

# **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018  
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018  
và kết thúc vào ngày 31/12/2018



**MỤC LỤC**

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018</b>	
- Bảng cân đối kế toán quý 4 năm 2018	5 - 6
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2018	7 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý 4 năm 2018	9 - 10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính quý 4 năm 2018	11 - 35

## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Sạch Bắc Ninh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

#### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Nước Sạch Bắc Ninh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 do UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300108311 thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

Ngày 18/07/2017, Công ty nhận được công văn số 5203/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300108311 thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND được chia thành 37.549.391 cổ phần, cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	184.202.790.000	49,06%
Vốn góp cổ đông	191.291.120.000	50,94%
<b>Tổng cộng</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>100%</b>

Công ty đã hoàn tất thủ tục bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh (công ty cổ phần hóa) sang công ty cổ phần nước sạch Bắc Ninh vào ngày 22/6/2018 và số vốn góp thực tế bằng số vốn trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 03/05/2017.

#### 2. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Họ và tên:	Chức vụ:	
- Ông Nguyễn Tiến Long	Chủ tịch	(i)
- Ông Vũ Hữu Tân	Phó Chủ tịch	(i)
- Ông Trần Đại Hải	Thành viên	(i)
- Bà Vũ Thị Chuyên	Thành viên	(i)
- Ông Ngô Minh Châu	Thành viên	(i)

(i) Theo Nghị quyết lần thứ nhất ngày 18/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Bà Trần Thị Hương	Trưởng ban	(i)
- Ông Nguyễn Bá An	Ủy viên	(i)
- Bà Nguyễn Thị Mai Lan	Ủy viên	(i)

(i) Theo Nghị quyết lần thứ nhất ngày 18/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Vũ Hữu Tân	Tổng giám đốc	(i)
- Ông Trần Đại Hải	Phó Tổng giám đốc	(i)
- Ông Lưu Xuân Tâm	Phó Tổng giám đốc	(i)

(i) Theo Nghị quyết số 01/2017/NQ/HĐQT-BNW ngày 18/04/2017 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh.

### **3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở chính tại: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 đính kèm.

### **5. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 và đảm bảo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2018;
- Lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2018.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

#### 6. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2018.

Bắc Ninh, ngày 16 tháng 01 năm 2019

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



Vũ Hữu Tân

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	31/12/2018	01/01/2018
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>229,155,952,654</b>	<b>249,193,838,043</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>30,205,680,778</b>	<b>12,996,631,989</b>
Tiền	111		1,205,680,778	2,937,517,551
Các khoản tương đương tiền	112		29,000,000,000	10,059,114,438
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>150,000,000,000</b>	<b>155,000,000,000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	150,000,000,000	155,000,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30,406,953,769</b>	<b>63,855,855,657</b>
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.3	18,782,314,499	16,753,836,318
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7,665,178,752	43,218,300,000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.5	1,895,795,360	1,895,795,360
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	2,063,665,158	1,987,923,979
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>12,690,585,353</b>	<b>13,089,882,572</b>
Hàng tồn kho	141	5.7	12,690,585,353	13,089,882,572
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5,852,732,754</b>	<b>4,251,467,825</b>
Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	153	5.14	5,852,732,754	4,251,467,825
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>387,167,819,587</b>	<b>328,037,315,517</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>343,417,473,704</b>	<b>268,191,539,709</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	337,881,544,479	264,176,566,840
<i>Nguyên giá</i>	222		554,912,163,904	461,659,616,809
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(217,030,619,425)	(197,483,049,969)
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5,535,929,225	4,014,972,869
<i>Nguyên giá</i>	228		7,828,798,850	5,687,415,300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(2,292,869,625)	(1,672,442,431)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	5.10	<b>38,473,372,558</b>	<b>56,160,629,043</b>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		1,761,162,850	13,201,306,726
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36,712,209,708	42,959,322,317
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	5.11	<b>4,506,324,843</b>	<b>2,506,324,843</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,506,324,843	2,506,324,843
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>770,648,482</b>	<b>1,178,821,922</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	770,648,482	1,178,821,922
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>616,323,772,241</b>	<b>577,231,153,560</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018 (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	31/12/2018	01/01/2018
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)</b>	<b>300</b>		<b>218,499,325,055</b>	<b>195,085,559,581</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>75,616,382,165</b>	<b>84,059,160,066</b>
Phải trả ngắn hạn người bán	311	5.13	19,201,455,096	15,353,284,361
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		135,124,000	275,962,289
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	9,696,943,444	5,958,926,269
Phải trả người lao động	314		9,215,735,505	5,541,917,629
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		739,525,508	738,534,911
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	5.15		582,887,354
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	7,971,602,329	26,968,934,770
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	28,655,996,283	28,638,712,483
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>142,882,942,890</b>	<b>111,026,399,515</b>
Phải trả dài hạn khác	337	5.15	72,778,396,739	61,438,007,884
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	70,104,546,151	49,588,391,631
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>397,824,447,186</b>	<b>382,145,593,979</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>397,824,447,186</b>	<b>382,145,593,979</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.17	375,493,910,000	375,493,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		375,493,910,000	375,493,910,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			856,324,843
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,330,537,186	5,795,359,136
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		21,446,192,716	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		884,344,471	5,795,359,136
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)</b>			<b>616,323,772,241</b>	<b>577,231,153,560</b>

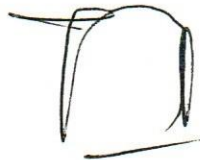
Bắc Ninh, Ngày 16 tháng 01 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thu Dung**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Đình Tôn**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Hữu Tân**

*Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo*

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2018**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	37.393.117.146	32.019.498.583	141.909.050.855	81.039.545.857
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		37.393.117.146	32.019.498.583	141.909.050.855	81.039.545.857
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	34.198.570.471	25.366.048.551	110.508.998.473	64.390.331.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.194.546.675	6.653.450.032	31.400.052.382	16.649.213.863
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.709.660.960	682.833.558	12.414.236.975	1.209.705.298
7. Chi phí tài chính	22	6.4	1.257.499.174	658.304.463	3.378.793.170	1.467.730.225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.257.499.174	658.304.463	3.378.793.170	1.467.730.225
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	2.953.880.193	4.880.893.564	8.203.988.672	8.754.110.853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		692.828.268	1.797.085.563	32.231.507.515	7.637.078.083
11. Thu nhập khác	31	6.6	513.640.000	7.549.386	1.018.516.045	42.594.386
12. Chi phí khác	32	6.7	81.921.052	4.009.118	156.491,600	7.721.352
13. Lợi nhuận khác: (40 = 31 - 32)	40		431.718.948	3.540.268	862,024,445	34.873.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế: (50 = 30 + 40)	50		1.124.547.216	1.800.625.831	33,093,531,960	7.671.951.117



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4 NĂM 2018**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	240.202.745	360.926.990	6.633.399.203	1.535.934.494
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60 = 50 - 51)	60		884.344.471	1.439.698.841	26.460.132.757	6.136.016.623
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		24	38	705	163

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đình Tôn

Bắc Ninh, Ngày 16 tháng 01 năm 2019



Vũ Hữu Tân

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2018 (Theo phương pháp gián tiếp)**

Ký tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		1,124,547,216	1,800,625,831	33,093,531,960	7,671,951,117
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>						
- Khấu hao TSCD và BĐSĐT	02		4,868,938,574	4,723,182,027	20,167,996,650	11,402,014,556
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,709,660,960)	(682,833,558)	(12,414,236,975)	(1,209,705,298)
- Chi phí lãi vay	06		1,257,499,174	658,304,463	3,378,793,170	1,467,730,225
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		5,541,324,004	6,499,278,763	44,226,084,805	19,331,990,600
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,105,111,946	18,966,069,916	(3,766,150,317)	10,523,674,260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,881,933,892	(1,602,704,851)	1,497,899,156	(724,859,935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9,806,882,969)	13,046,418,532	(10,073,108,357)	14,042,229,899
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		68,943,093	36,458,131	408,173,440	(80,735,372)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,126,551,048)	(547,895,148)	(3,247,845,044)	(1,467,730,225)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(986,900,866)	(4,935,072,634)	(1,177,426,609)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	2,600,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(328,960,000)	(3,000,000)	(328,960,000)	(28,712,234)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		3,334,918,918	35,407,724,477	23,783,621,049	40,418,430,384
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(10,690,330,388)	(17,330,066,171)	(32,942,068,877)	(58,635,800,928)
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14,069,268,071)	(150,000,000,000)	14,069,268,071

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 4 NĂM 2018 (Theo phương pháp gián tiếp)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	155,000,000,000	442,172,681
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2,000,000,000)	-	(2,000,000,000)	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,704,576,988	682,833,558	12,409,153,003	767,532,617
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10,985,753,400)</b>	<b>(30,716,500,684)</b>	<b>(17,532,915,874)</b>	<b>(71,495,363,701)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
- Tiền thu từ đi vay	33		11,507,000,000	22,903,382,483	26,286,552,120	54,016,737,687
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,288,806,900)	(23,925,171,084)	(5,753,113,800)	(36,970,220,844)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,575,094,706)	-	(9,575,094,706)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(356,901,606)</b>	<b>(1,021,788,601)</b>	<b>10,958,343,614</b>	<b>17,046,516,843</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(8,007,736,088)	3,669,435,192	17,209,048,789	(14,030,416,474)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		38,213,416,866	9,327,196,797	12,996,631,989	27,027,048,463
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		30,205,680,778	12,996,631,989	30,205,680,778	12,996,631,989

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thu Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đình Tôn



Bắc Ninh, Ngày 16 tháng 01 năm 2019

Vũ Hữu Tân

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước Sạch Bắc Ninh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bắc Ninh theo quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 03/12/2015 do UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300108311 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Xây dựng các công trình cấp thoát nước; Xây lắp hệ thống điện cao thế đến 35KV; Xây dựng nhà dân dụng và Công nghiệp; Xây dựng các công trình hạ tầng đô thị; Xây dựng kênh mương, trạm bơm, trạm giao thông nông thôn; Xây dựng đường nông thôn nội tỉnh; Kinh doanh vật tư thiết bị ngành cấp thoát nước; Kinh doanh bất động sản; Quản lý vận hành hệ thống thoát nước và xử lý nước thải đô thị và khu công nghiệp.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

Đến ngày 31/12/2018, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 320 người, trong đó số cán bộ quản lý là 28 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lụy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

- Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**4.4 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu                  | Phương pháp bình quân gia quyền                       |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang khác | Chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất |

**4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.6.1 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các TSCĐ của Công ty Cổ phần nước sạch Bắc Ninh nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/05/2017 được ghi nhận theo giá trị bàn giao. Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10-30 năm
- Máy móc thiết bị 05-15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06-30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05 -08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 07- 25 năm

Tài sản cố định hữu hình khác của Công ty là các công trình xử lý nước, đường giếng bơm, tuyến đường vào giếng.

**4.6.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định:

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Tài sản vô hình khác 14 năm
- Phần mềm máy tính 05 năm

Tài sản vô hình khác của Công ty là Chi phí giải phóng đền bù của các Dự án nhà máy nước sạch.

**4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.9 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

**4.11 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, bao gồm chi phí lãi vay. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.12 Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2300108311 thay đổi lần thứ 3 ngày 03/05/2017, vốn điều lệ của Công ty là 375.493.910.000 VND được chia thành 37.549.391 cổ phần.

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Vốn góp của Nhà nước	184.202.790.000	184.202.790.000	100%
Vốn góp cổ đông	191.291.120.000	191.291.120.000	100%
<b>Tổng cộng</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>100%</b>

Công ty đã hoàn tất thủ tục bàn giao từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bắc Ninh ngày 22/06/2018.

**4.13 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng;
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 được tính toán một cách tin cậy;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận;
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4.14 Giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của thành phẩm, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.16 Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Dịch vụ cung cấp nước sạch thuế GTGT là 5% ; đối với dịch vụ xây lắp và nước tinh khiết thuế GTGT là 10%.

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong kỳ gồm thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

***Thuế tài nguyên:***

Chi phí thuế tài nguyên được xác định trên cơ sở sản lượng nước khai thác, giá tính thuế do UBND tỉnh Bắc Ninh quy định và thuế suất thuế tài nguyên nước.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**4.17 Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**4.19 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 của Công ty nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính quý 4 năm 2018 hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 4 NĂM 2018**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt	175,365,198	1,310,843,209
Tiền gửi ngân hàng	1,030,315,580	1,626,674,342
Các khoản tương đương tiền	<u>29,000,000,000</u>	<u>10,059,114,438</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>30,205,680,778</u></b>	<b><u>12,996,631,989</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngõ Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**

Ký tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.2. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>	<b>155.000.000.000</b>
Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam Chi nhánh Từ Sơn (i)	100.000.000.000	100.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Kinh Bắc (ii)	50.000.000.000	50.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn HẾTG01/CO PHAN NUOC SACH BAC NINH -BIDVTS ngày 10/04/2018 với số tiền 100.000.000.000 đồng kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,7%/năm.

(ii) Sổ tiết kiệm số 25610000165684 ngày 10/04/2018 với số tiền 50.000.000.000 đồng kỳ hạn 6 tháng với lãi suất 5,3%/năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Khách hàng mua nước khu vực Bắc Ninh	14,295,360,263	11,799,153,658
Các khoản phải thu khách hàng khác	4,486,954,236	4,954,682,660
<b>Cộng</b>	<b><u>18,782,314,499</u></b>	<b><u>16,753,836,318</u></b>

**5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
CTCP xây Dựng lắp máy điện nước Hà Nội Haweico	-	4,500,000,000
Công ty TNHH TMDV Anh Nghi Sơn	39,000,000	
Công ty TNHH cơ điện lạnh Eriko	18,000,000	
Công ty CP chứng khoán quốc tế Hoàng Gia	85,750,000	
Công ty CP Ifinance	19,500,000	
Công ty luật TNHH Bảo Lâm	50,000,000	
Công ty CP sài gòn CN nước	198,668,752	
Công ty XD Tiến Thành (TNHH)	-	500,000,000
Công ty TNHH tư vấn Trường đại học Thủy Lợi	75,000,000	
Công ty TNHH Quốc tế VHD	79,260,000	
Tổng công ty ĐT nước và môi trường Việt Nam	-	35,200,000,000
Viện thủy công	600,000,000	
Cty CP tư vấn đầu tư và xây dựng Bắc Ninh	6,500,000,000	
Cty SX và TM Tuấn Dũng ( TNHH )		2,000,000,000
Nhà cung cấp khác		<u>1,018,300,000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>7,665,178,752</u></b>	<b><u>43,218,300,000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.5. Phải thu nội bộ ngắn hạn**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ban quản lý nhà máy nước Gia Bình	1,895,795,360	1,895,795,360
<b>Cộng</b>	<b>1,895,795,360</b>	<b>1,895,795,360</b>

**5.6. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng cho CBCNV công ty	1,108,197,000	-	1,122,560,000	-
Phải thu STC BN về lãi vay	635,160,648	-	553,536,343	-
Phải thu ngắn hạn khác	320,307,510	-	311,827,636	-
<b>Cộng</b>	<b>2,063,665,158</b>	<b>-</b>	<b>1,987,923,979</b>	<b>-</b>

**5.7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10,965,476,168	-	10,469,931,211	-
Công cụ, dụng cụ	19,345,113	-	21,460,113	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,705,764,072	-	2,598,491,248	-
Thành phẩm	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12,690,585,353</b>	<b>-</b>	<b>13,089,882,572</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**  
 Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.8. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số dư 01/01/2018	66,021,159,980	15,505,809,265	260,917,706,689	1,455,571,272	117,759,369,603	461,659,616,809
XDCB hoàn thành trong kỳ	4,442,002,720	2,379,996,583	102,410,630,883			109,232,630,186
Mua sắm trong kỳ						0
ĐC giảm			(15,980,083,091)			(15,980,083,091)
Số dư cuối 31/12/2018	70,463,162,700	17,885,805,848	347,348,254,481	1,455,571,272	117,759,369,603	554,912,163,904
<b>Trong đó:</b>						
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư 01/01/2018	31,458,596,103	7,279,372,325	91,829,675,950	752,210,741	66,163,194,850	197,483,049,969
Khấu hao trong kỳ	2,824,379,690	1,392,834,058	11,374,571,703	231,351,924	3,724,432,081	19,547,569,456.00
Số dư cuối 31/12/2018	34,282,975,793	8,672,206,383	103,204,247,653	983,562,665	69,887,626,931	217,030,619,425
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu 01/01/2018	34,562,563,877	8,226,436,940	169,088,030,739	703,360,531	51,596,174,753	264,176,566,840
Tại ngày cuối 31/12/2018	36,180,186,907	9,213,599,465	244,144,006,828	472,008,607	47,871,742,672	337,881,544,479

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC-NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chi phí lập dự án đền bù giải phóng mặt bằng	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư 01/10/2018	5,649,415,300	38,000,000	5,687,415,300
Tăng do đầu tư	2,141,383,550	-	2,141,383,550
Số dư cuối 31/12/2018	7,790,798,850	38,000,000	7,828,798,850
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu 01/01/2018	1,662,312,098	10,130,333	1,672,442,431
Khấu hao trong kỳ	612,827,194	7,600,000	620,427,194
Số dư cuối 31/12/2018	2,275,139,292	17,730,333	2,292,869,625
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu 01/01/2018	3,987,103,202	27,869,667	4,014,972,869
Tại ngày cuối 31/12/2018	5,515,659,558	20,269,667	5,535,929,225



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngõ Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.10. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b>				
Khu nhà ở DCDV-Đình Bằng-Từ Sơn	-	-	1,061,142,288	1,061,142,288
Bệnh viện ĐK tỉnh Bắc Ninh - PCCC	-	-	9,489,834,194	9,489,834,194
Công trình khác	1,761,162,850	1,761,162,850	2,650,330,244	2,650,330,244
<b>Cộng</b>	<b>1,761,162,850</b>	<b>1,761,162,850</b>	<b>13,201,306,726</b>	<b>13,201,306,726</b>
<b>b. Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Trụ sở làm việc và dịch vụ Công ty	4,025,167,255	4,025,167,255	4,025,167,255	4,025,167,255
Tuyển ồng trực chính cấp nước cho P.Phong Khê	-	-	314,608,790	314,608,790
Tuyển ồng truyền tải D630	27,865,987,072	27,865,987,072	22,259,914,679	22,259,914,679
Tuyển ồng nước thô Lương Tài	-	-	10,789,188,971	10,789,188,971
Tuyển ồng nước thô Gia Bình	4,097,468,833	4,097,468,833	1,171,436,830	1,171,436,830
Công trình khác	723,586,548	723,586,548	4,399,005,792	4,399,005,792
<b>Cộng</b>	<b>36,712,209,708</b>	<b>36,712,209,708</b>	<b>42,959,322,317</b>	<b>42,959,322,317</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.11. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	2,506,324,843	2,506,324,843	2,506,324,843	2,506,324,843
Công ty TNHH đầu tư cấp nước Bắc Ninh	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>4,506,324,843</b>	<b>4,506,324,843</b>	<b>2,506,324,843</b>	<b>2,506,324,843</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.11.1. Thuyết minh bổ sung về công ty liên kết**

	<u>Phần sở hữu (%)</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)</u>
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Bắc Ninh	20,63	20,63
Công ty TNHH đầu tư cấp nước Bắc Ninh	60	60

**5.12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>30/12/2018 VND</u>	<u>01/01/2018 VND</u>
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>770,648,482</b>	<b>1,178,821,922</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	569,434,582	641,015,945
Chi phí thối rữa giếng		404,545,455
Chi phí làm hàng rào	43,505,150	101,512,017
Đội 5		31,748,505
CP cải tạo, thay thế bể lắng Lương Tài	157,708,750	
<b>Cộng</b>	<b>770,648,482</b>	<b>1,178,821,922</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018 (Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Long Phương	1,500,000,000	1,500,000,000		
Tổng công ty ĐT nước và môi trường Việt Nam	5,218,515,578	5,218,515,578		
Công ty CP ĐT&XD HTKT Bắc Ninh	3,885,644,149	3,885,644,149		
Công ty CP XD lắp máy điện nước Hà Nội - HAWEICO	1,383,258,508	1,383,258,508		
Công ty Cổ phần HAWACO			1,324,651,900	1,324,651,900
Công ty TNHH Quảng cáo và TM Phúc Lộc			5,887,926,352	5,887,926,352
Phải trả người bán ngắn hạn khác	7,214,036,861	7,214,036,861	8,140,706,109	8,140,706,109
<b>Cộng</b>	<b>19,201,455,096</b>	<b>19,201,455,096</b>	<b>15,353,284,361</b>	<b>15,353,284,361</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH BẮC NINH**

Địa chỉ: Số 57 Ngô Gia Tự, Thành Phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Nội dung	01/01/2018		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	4,251,467,825	-	10,072,032,492	11,673,297,421	5,852,732,754	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1,431,113,984	6,633,399,203	4,935,072,634	-	3,129,440,553
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	31,305,060	1,059,338,075	1,018,727,565	-	71,915,570
Thuế khác	-	-	1,261,566,722	-	-	1,261,566,722
Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	-	4,496,507,225	15,403,337,000	14,665,823,626	-	5,234,020,599
<b>Cộng</b>	<b>4,251,467,825</b>	<b>5,958,926,269</b>	<b>34,429,673,492</b>	<b>32,292,921,246</b>	<b>5,852,732,754</b>	<b>9,696,943,444</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.15. Phải trả khác**

	<u>31/12/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
<b>a) Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>7,971,602,329</b>	<b>26,968,934,770</b>
Lãi phải trả cổ đông góp vốn	-	873,045,109
Phí thuê vận hành	6,151,000,000	5,000,000,000
Quỹ phúc lợi phải trả CBCNV	-	4,105,885,741
Phải trả TCT Đầu tư&KD vốn Nhà nước	-	3,508,729,965
Phải trả khác	1,820,602,329	13,481,273,955
<b>b) Phải trả dài hạn khác</b>	<b>72,778,396,739</b>	<b>61,438,007,884</b>
Phải trả vốn hỗ trợ các dự án	72,778,396,739	61,438,007,884
Phải trả dài hạn khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80,749,999,068</b>	<b>88,406,942,654</b>

- (i) Ngày 07/05/2014, UBND tỉnh Bắc Ninh ra quyết định số 138/2014/QĐ-UBND về việc Quy định thu hồi vốn khấu hao tài sản cố định của các dự án nước sạch nông thôn được ngân sách nhà nước hỗ trợ xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

- i) Ngày 16/12/2009, Công ty ký hiệp định vay lại với Bộ Tài chính với mục đích để bổ sung dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước đô thị thị trấn Chờ, huyện Yên Phong; thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Theo đó, Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh sẽ hoàn trả cho Bộ Tài Chính số nợ gốc trong vòng 20 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Như vậy, Công ty thực hiện hoàn trả các khoản vay theo 34 bán niên bằng nhau vào ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Lãi vay được miễn trả lãi trong thời gian ân hạn, sau đó trả lãi vào 1/6 và 1/12 với lãi suất 3%/năm.

Ngày 17/07/2005, Công ty ký hiệp định vay lại Bộ Tài chính với mục đích đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước tại thị trấn Lim, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh, Công ty hoàn trả nợ gốc và lãi trong vòng 20 năm trong đó có 3 năm ân hạn. Công ty thực hiện hoàn trả các khoản vay theo 34 bán niên bằng nhau vào ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Lãi vay được miễn trả lãi trong thời gian ân hạn, sau đó trả lãi vào 1/6 và 1/12 với lãi suất 6%/năm. Hợp đồng vay là hợp đồng tín chấp.

- iii) Bao gồm 7 hợp đồng vay dài hạn với mục đích xây các đường ống cấp nước ở các xã trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với thời hạn vay là 10 năm. Lãi suất vay 11%/năm trong 6 tháng đầu tiên và sau đó được điều chỉnh 6 tháng 1 lần, lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng (+) margin 4%/năm. Hợp đồng vay được thế chấp tài sản đảm bảo hình thành trong tương lai.

#### 5.18.Vốn chủ sở hữu

##### 5.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2018</b>	<b>375,493,910,000</b>	<b>856,324,843</b>	<b>5,795,359,136</b>	<b>382,145,593,979</b>
Lãi trong kỳ			26,497,232,758	26,497,232,758
Tăng trong kỳ				-
Tạm trích lập các quỹ			(170,960,000)	(170,960,000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông			(9,791,094,708)	(9,791,094,708)
Tăng khác				-
Giảm khác (**)		(856,324,843)	-	(856,324,843)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2018</b>	<b>375,493,910,000</b>	<b>-</b>	<b>22,330,537,186</b>	<b>397,824,447,186</b>

##### 5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	184.202.790.000	184.202.790.000
Vốn góp của các cổ đông	191.291.120.000	191.291.120.000
<b>Cộng</b>	<b>375.493.910.000</b>	<b>375.493.910.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**5.18.3 Cổ phiếu**

	31/12/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.549.391	37.549.391
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (CP quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu phổ thông	37.549.391	37.549.391
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

6.

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Doanh thu nước sạch	32.802.635.113	28.484.977.496
Doanh thu cho thuê tài sản	200.754.760	135.169.840
Doanh thu xây lắp	4.389.727.273	3.399.351.247
<b>Cộng</b>	<b><u>37.393.117.146</u></b>	<b><u>32.019.498.583</u></b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Giá vốn bán nước sạch	29.635.804.659	22.010.671.925
Giá vốn cho thuê tài sản	185.292.869	185.292.869
Giá vốn hoạt động xây lắp	4.377.472.943	3.170.083.757
<b>Cộng</b>	<b><u>34.198.570.471</u></b>	<b><u>25.366.048.551</u></b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.709.660.960	682.833.558
<b>Cộng</b>	<b><u>1.709.660.960</u></b>	<b><u>682.833.558</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**6.4 Chi phí tài chính**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền vay	1.257.499.174	658.304.463
<b>Cộng</b>	<b>1.257.499.174</b>	<b>658.304.463</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	1.350.415.947	780.555.755
Chi phí vật liệu quản lý		16.154.363
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.306.671	33.306.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	356.253.048	687.423.203
Chi phí bằng tiền khác	1.213.904.527	3.363.453.572
<b>Cộng</b>	<b>2.953.880.193</b>	<b>4.880.893.564</b>

**6.6 Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Thanh lý vật tư	13.640.000	
Phí thu tiền thoát nước năm 2018	500.000.000	
Vận chuyển Clo		4.694.000
Nợ khó đòi đã xử lý nay đòi được		2.855.386
<b>Cộng</b>	<b>513.640.000</b>	<b>7.549.386</b>

**6.7 Chi phí khác**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí bán thanh lý vật tư	5.454.545	
Chậm nộp tiền thuế	76.466.507	4.009.118
<b>Cộng</b>	<b>81.921.052</b>	<b>4.009.118</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**6.8 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	1.124.547.216	1.800.625.831
<b>Điều chỉnh tăng</b>		
Tiền chậm nộp thuế quý 4	76.466.507	4.009.118
Điều chỉnh lại thu nhập từ Công ty liên kết		
<b>Điều chỉnh giảm</b>		
Doanh thu đã tính vào thu nhập chịu thuế công ty liên kết	-	-
<b>Lợi nhuận trước thuế sau điều chỉnh</b>	<b>1.201.013.723</b>	<b>1.804.634.949</b>
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>240.202.745</b>	<b>360.926.990</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>240.202.745</b>	<b>360.926.990</b>

**6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	884.344.471	1.439.698.841
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	884.344.471	1.439.698.841
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	37.549.391	37.549.391
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>24</b>	<b>38</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được lấy theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300108311 ngày 03/05/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2018(Tiếp theo)**  
Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/10/2018 và kết thúc vào ngày 31/12/2018

**6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Kỳ này năm nay</u>	<u>Kỳ này năm trước</u>
Chi phí nguyên vật liệu	3.539.265.847	1.725.046.753
Chi phí nhân công	11.081.761.970	11.950.619.663
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.015.449.243	4.765.090.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.682.475.184	4.413.362.440
Chi phí bằng tiền khác	<u>3.468.082.332</u>	<u>4.532.940.667</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>31.787.034.576</u></b>	<b><u>27.387.059.972</u></b>

Bắc Ninh, Ngày 16 tháng 01 năm 2019

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**Nguyễn Thu Dung**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Đình Tôn**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Vũ Hữu Tân**

